

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2026/HC – PT  
Ngày 21/9/2026;  
V/v “Khiếu kiện quyết định  
hành chính, hành vi hành  
chính về quản lý đất đai”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt.**

Các Thẩm phán: **Ông Nguyễn Văn Dũng**

**Ông Nguyễn Văn Thọ**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Khắc Cường** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Võ Hồng Thắng** - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2026/TLPT-HC ngày 10 tháng 08 năm 2026 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về quản lý đất đai”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2026/HC-ST ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 5, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 68/2026/QĐ - PT ngày 12 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: ông Phạm Thanh B, sinh năm 1956; địa chỉ: thôn H, xã N, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

+ Luật sư Nguyễn Thanh C.

+ Luật sư Đào Duy K.

Cùng địa chỉ: Văn phòng L; địa chỉ: khối phố N, phường H, thành phố Đà Nẵng, cả hai đều có mặt.

- Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt

2. Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Đà Nẵng;

Địa chỉ: K, xã N, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Nguyễn Thiệu Hiền M - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông Nguyễn Phước N - Chuyên viên Phòng Kinh tế xã N, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1955; địa chỉ: thôn H, xã N, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn H, xã N, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

- Người làm chứng:

1/ Ông Mai Hữu P1, sinh năm 1957; trú tại: Thôn T, xã N, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

2/ Ông Trần Văn H, sinh năm 1954; trú tại: Thôn T, xã N, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

3/ Ông Trương T1, sinh năm 1945; trú tại: Thôn H, xã N, thành phố Đà Nẵng, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người kháng cáo: người khởi kiện Phạm Thanh B.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người khởi kiện ông Phạm Thanh B trình bày:

Ngày 17/9/1998 vợ chồng em vợ của ông Phạm Thanh B là ông Nguyễn Ngọc T và bà Phạm Thị T2 được Ủy ban nhân dân (UBND) xã T và các tổ chức, cá nhân có liên quan giao cho hộ gia đình ông T 02 lô đất, với tổng diện tích là 3,5 héc ta (ha) tại địa điểm: Hóc Ngay và H, thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Cụ thể: Tại H, được giao lô đất số 01, diện tích 0,5 ha, loại đất: Đất LN/rừng (Rừng trồng bạch đàn); còn tại H, được giao lô đất số 02, diện tích 3,0 ha, loại đất: Đất LN/rừng (Đất trồng) - Thể hiện tại Biên bản giao nhận đất, cây lâm nghiệp trên thực địa ngày 17/9/1998.

Năm 1998, vợ chồng ông T, bà T2 có tặng cho lại cho vợ chồng ông B một mảnh đất với diện tích khoảng 3.491,9m<sup>2</sup> trong tổng diện tích đất 3,0 ha tại lô đất số 02, loại đất: Đất LN/ rừng (Đất trồng) nói trên. Vì do ông B là anh chị em ruột trong gia đình, nên ông T không có viết giấy tặng cho mà chỉ tặng cho bằng miệng. Nay ông B được biết diện tích đất 3,0 ha nói trên thuộc thửa đất số 324, tờ bản đồ số 03, diện tích 105,978m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất RST-Th III - Theo hồ sơ đăng ký đất lâm nghiệp và thửa đất số 08, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.491,9m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất RSX - Theo hồ sơ Đo đạc mới.

Trên thực tế, từ năm 1998 đến nay toàn bộ diện tích đất nêu trên đã được gia đình ông B sử dụng ổn định, liên tục, không có ai khiếu nại tranh chấp và phù hợp với quy hoạch. Trong quá trình sử dụng, gia đình ông B đã trồng cây keo lá tràm và đã khai thác nhiều lần, hiện tại gia đình ông B vẫn đang trồng cây keo lá tràm trên mảnh đất nói trên. Như vậy, việc sử dụng đất của gia đình ông B là đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc được công nhận quyền sử dụng đất và thu hồi đất, cũng như bồi thường, hỗ trợ về đất trong trường hợp người sử dụng đất có đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng đã có thông báo hoặc quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản có liên quan. Việc sử dụng đất nêu trên của gia đình ông B, nhân dân ở đó đều biết và cũng đã có xác nhận, đồng thời còn thể hiện tại Biên bản họp thôn H về việc lấy ý kiến khu dân cư ngày 21/9/2023.

Đến nay, theo hồ sơ đo đạc chính lý bản đồ địa chính để phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tại dự án: Khu xử lý chất thải rắn Nam Q, hạng mục: Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh (đợt 2) tại xã T, huyện N thì phần lớn diện tích đất tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.491,9m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất RSX của gia đình ông B nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án. Cụ thể, tổng diện tích bị thu hồi là 3.213,9m<sup>2</sup> (Trong đó: Diện tích bị thu hồi Khu xử lý chất thải rắn là 2.933,5m<sup>2</sup> và diện tích bị thu hồi Đường dân sinh là 280,4m<sup>2</sup>), diện tích còn lại là 278m<sup>2</sup>.

Vừa qua, khi ông B được biết UBND huyện N ban hành Thông báo thu hồi đất số 46/TB-UBND ngày 26/02/2024. Theo nội dung Thông báo này thì diện tích đất nêu trên mà gia đình ông B quản lý, sử dụng lại ghi tên người kê khai và sử dụng là UBND xã T. Trong khi, những hộ gia đình khác cũng có đất và quản lý sử dụng giống như ông B, vị trí nằm liền kề với vị trí đất của ông B và cùng chung thửa đất (chung thửa đất số 324, tờ bản đồ số 03, diện tích 105,978m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: đất RST- T5 - Theo hồ sơ đăng ký đất Lâm nghiệp) thì được UBND huyện N quyền sử dụng đất, thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ về đất (đến nay các hộ này đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản gắn liền với đất), điển hình như những hộ: Huỳnh H1, Phạm Thung ....

Ông B nhận thấy, việc UBND huyện N ban hành Thông báo thu hồi đất nêu trên là hoàn toàn không đúng quy định của pháp luật và không phù hợp với thực tế khách quan, gây thiệt hại về quyền và lợi ích hợp pháp cho gia đình ông B. Nên, ông B làm Đơn kiến nghị gửi Ủy ban nhân dân huyện N, đề nghị Ủy ban nhân dân huyện N xem xét, giải quyết điều chỉnh tên người sử dụng đất trong Thông báo thu hồi đất số 46/TB-UBND ngày 26/02/2024 nêu trên từ UBND xã T sang cho hộ gia đình ông B (do ông Phạm Thanh B đại diện). Đồng thời, công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ về đất cho gia đình ông B theo đúng quy định, để quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông B được đảm bảo.

Ngày 26/8/2024, UBND huyện N ban hành Công văn số 2348/UBND- TNMT về việc có ý kiến đối với đơn của ông Phạm Thanh B, trú tại thôn H, xã T, huyện N.

Ngày 29/4/2025, Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 2876/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu xử lý chất thải rắn N1; Hạng mục: Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh (đợt 2), tại xã T, huyện N. Theo phương án này thì gia đình ông B chỉ được bồi thường về cây trồng, với tổng số tiền là 46.500.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng), chứ không được bồi, hỗ trợ về đất. Hơn nữa, sau khi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt, UBND huyện N không ban hành Quyết định về bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân.

Ngày 14/5/2025, Ủy ban nhân dân huyện N ban hành Quyết định số 3128/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để xây dựng công trình xử lý chất thải. Tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện N thu hồi tổng diện tích đất 30.805,5m<sup>2</sup> đất của UBND xã T quản lý tại 09 thửa đất, trong đó có 01 thửa đất của ông B (thửa đất số 08, mảnh bản đồ số 01-2023, tờ bản đồ số 01, diện tích thửa đất 3.491,9m<sup>2</sup>, diện tích thu hồi 2.933,5m<sup>2</sup>, loại đất thu hồi: RSX). Trong khi, trên thực tế thì thửa đất này UBND xã T không hề quản lý, mà là do hộ gia đình ông B quản lý, sử dụng ổn định liên tục từ năm 1998 cho đến nay, không ai khiếu nại tranh chấp, phù hợp với quy hoạch và có ranh giới rõ ràng. Hơn nữa, tại quyết định này không thể hiện nội dung ai là người canh tác, sử dụng đất trên thực tế tại thời điểm thu hồi đất.

Ông B được biết, trước đây theo quy hoạch trồng T3 nhựa năm 1986 thì tổng diện tích đất 44 ha. Tuy nhiên, khi Nhà nước khai thác thông nhựa để lấy mủ (năm 2017) thì chỉ có 33,27 ha - Thể hiện tại Thuyết minh thiết kế khai thác nhựa thông tháng 5/2017 của UBND xã T, Báo cáo số 16/BC-UBND ngày 12/5/2017 của UBND xã T về việc khai thác nhựa Thông dầu, Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 02/5/2017 và Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 05/01/2019 của UBND xã T về việc khai thác nhựa thông tại H thôn Đ. Vì trên thực tế, phần diện tích đất (44 ha – 33,27 ha) = 10,73 ha là do các hộ gia đình, cá nhân quản lý sử dụng để trồng cây Keo lá tràm. Điều này cho thấy, trong khoảng thời gian từ năm 1986 đến năm 2017 (39 năm) thì phần diện tích đất 10,73 ha này không hề có trồng thông nhựa.

Năm 1998, Nhà nước tiến hành giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp theo Nghị định số 2-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ. Tại thời điểm giao đất lâm nghiệp năm 1998 thì hộ gia đình, cá nhân trồng cây bạch đàn và cây keo lá tràm (keo lá nhỏ) và quản lý, sử dụng ổn định liên tục từ năm 1998 cho đến nay, không ai khiếu nại tranh chấp, phù hợp với quy hoạch và có ranh giới rõ ràng như ông B đã trình bày nêu trên.

Ông B thấy rằng, việc UBND huyện N ban hành Quyết định số 3128/QĐ-UBND ngày 14/5/2025 về việc thu hồi đất để xây dựng công trình xử lý chất thải

nêu trên là không đúng quy định của pháp luật và không phù hợp với thực tế khách quan, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông B.

Do đó, ông Phạm Thanh B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Huỷ một phần Quyết định số 3128/QĐ-UBND ngày 14/5/2025 của UBND huyện N, tỉnh Quảng Nam về việc thu hồi đất để xây dựng công trình xử lý chất thải đối với thửa đất số 08, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.933,5m<sup>2</sup> tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã N, thành phố Đà Nẵng);

- Huỷ Văn bản số 2348/UBND-TNMT ngày 26/8/2024 của UBND huyện N, tỉnh Quảng Nam về việc có ý kiến đối với đơn của ông Phạm Thanh B;

- Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Đà Nẵng công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ về đất đối với phần diện tích 2.933,5m<sup>2</sup> tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 01 thuộc xã N, thành phố Đà Nẵng cho ông Phạm Thanh B, bà Nguyễn Thị P theo đúng quy định pháp luật.

Tại Văn bản số 1544/UBND-KT ngày 10/12/2025, UBND xã N, thành phố Đà Nẵng có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh B như sau:

Ngày 26/02/2024, UBND huyện N (cũ) ban hành Thông báo số 46/TB-UBND thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án Khu xử lý chất thải rắn Nam Q, hạng mục: Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh (đợt 2) tại xã T, huyện N, trong đó có thửa đất số 08 (một phần thửa đất), tờ bản đồ số 01 thuộc mảnh trích đo bản đồ địa chính số 01-2023 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q (cũ) phê duyệt ngày 17/11/2023, diện tích bị ảnh hưởng bởi dự án là 2.933,5m<sup>2</sup>/3.491,9m<sup>2</sup>, loại đất rừng sản xuất (RSX) do UBND xã T (cũ) kê khai, đăng ký.

Ngày 26/8/2024, UBND huyện N (cũ) ban hành Công văn số 2348/UBND-TNMT về việc có ý kiến đối với đơn của ông Phạm Thanh B, trú tại thôn H, xã T, huyện N. Theo đó thể hiện, UBND huyện N ban hành Thông báo số 46/TB-UBND ngày 26/02/2024 về việc thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh (đợt 2), tại xã T, huyện N và xác định UBND xã Tam Nghĩa là chủ sử dụng đất tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.491,9m<sup>2</sup>, loại đất rừng sản xuất là đúng đối tượng theo quy định của pháp luật.

Theo hồ sơ 299/TTg và hồ sơ 64/CP lập trên địa bàn xã T (cũ) thì vị trí này thuộc khu vực không đo, nằm trong phạm vi dự án PAM 2780.

Theo hồ sơ đo đạc đất lâm nghiệp lập trên địa bàn xã T (cũ) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q (cũ) phê duyệt ngày 14/12/2011 thì vị trí nêu trên thuộc phạm vi thửa đất số 324, tờ bản đồ số 3, diện tích 105.978m<sup>2</sup>, loại đất rừng sản xuất (RSX) do U, quản lý; tại phần chi tiết trong Sổ mục kê đất đai thể hiện: T5 (Thông trạng thái III).

Như vậy, ông Phạm Thanh B không kê khai, đăng ký trong hồ sơ địa chính qua

các thời kỳ đối với phần diện tích đất hiện nay ông có đơn khởi kiện yêu cầu được bồi thường về đất và không có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Theo Biên bản số 02/BB-HĐĐK ngày 25/12/2024 của Hội đồng đăng ký đất đai UBND xã T (cũ) về kết quả họp Hội đồng tư vấn đất đai về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất, vật kiến trúc, các tài sản trên đất, tỉ lệ mất đất nông nghiệp của người sử dụng đất để giải phóng mặt bằng dự án: Khu xử lý chất thải rắn Nam Q, hạng mục: Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh, tại xã T, huyện N thể hiện: Thửa đất số 08, tờ bản đồ số 01 do UBND xã kê khai, đăng ký nhưng hộ ông Phạm Thanh B sử dụng để trồng keo; về thời điểm sử dụng đất là năm 2005; về nguồn gốc sử dụng đất là quy hoạch dự án rừng thông nhựa năm 1986; về sự phù hợp quy hoạch: Năm 1986 quy hoạch chung là thông nhựa.

Trên cơ sở kết quả họp xét nêu trên, Hội đồng đăng ký đất đai UBND xã T (cũ) thống nhất đề nghị bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng trên đất; không đề nghị bồi thường về đất (vì đất do UBND xã kê khai, quản lý, thuộc phạm vi thực hiện dự án trồng rừng thông nhựa).

Ngày 14/5/2025, UBND huyện N (cũ) ban hành Quyết định số 3128/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để xây dựng công trình xử lý chất thải. Theo đó, thu hồi diện tích 30.805,5m<sup>2</sup> đất của UBND xã T quản lý, trong đó có thửa đất số 08 (một phần thửa đất), tờ bản đồ số 01 thuộc mảnh trích đo bản đồ địa chính số 01-2023, diện tích thu hồi là 2.933,5m<sup>2</sup>/3.491,9m<sup>2</sup>, loại đất rừng sản xuất (RSX).

Từ các cơ sở trên nhận thấy, ông Phạm Thanh B không kê khai, đăng ký trong hồ sơ địa chính qua các thời kỳ đối với phần diện tích đất hiện nay Ông có đơn khởi kiện yêu cầu được bồi thường về đất; không có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; diện tích đất này do UBND xã T (nay là UBND xã N) kê khai, quản lý (thể hiện tại hồ sơ đo đạc đất lâm nghiệp lập trên địa bàn xã T (cũ) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q (cũ) phê duyệt ngày 14/12/2011). Do đó, trường hợp của ông Phạm Thanh B không đủ điều kiện để được bồi thường về đất theo quy định tại khoản 2 Điều 101 và điểm d khoản 1 Điều 217 Luật Đất đai năm 2024.

Việc ông Phạm Thanh B yêu cầu hủy một phần Quyết định số 3128/QĐ-UBND ngày 14/5/2025, hủy Công văn số 2348/UBND-TNMT ngày 26/8/2024 của UBND huyện N (cũ) và buộc Chủ tịch UBND xã N quyền sử dụng đất, thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ về đất đối với phần diện tích 2.933,5m<sup>2</sup>, tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 01 cho ông Phạm Thanh B và bà Nguyễn Thị P là không có cơ sở để xem xét chấp nhận.

Với nội dung như trên, Bản án hành chính sơ thẩm số 13/2026/HC-ST ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 5- Đà Nẵng đã căn cứ các Điều 3, Điều 30, Điều 31, khoản 1 Điều 115, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 1 và điểm a

khoản 2 Điều 193, Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); khoản 2 Điều 101, điểm đ khoản 1 Điều 217 Luật Đất đai năm 2024; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Phạm Thanh B về yêu cầu: huỷ một phần Quyết định số 3128/QĐ-UBND ngày 14/5/2025 của Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam về việc thu hồi đất để xây dựng công trình xử lý chất thải đối với thửa đất số 08, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.933,5m<sup>2</sup> tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã N, thành phố Đà Nẵng); huỷ Văn bản số 2348/UBND-TNMT ngày 26/8/2024 của UBND huyện N, tỉnh Quảng Nam về việc có ý kiến đối với đơn của ông Phạm Thanh B; buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Đà Nẵng công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ về đất đối với phần diện tích 2.933,5m<sup>2</sup> tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 01 thuộc xã N, thành phố Đà Nẵng cho ông Phạm Thanh B và bà Nguyễn Thị P theo đúng quy định pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/06/2025, người khởi kiện Phạm Thanh B có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị HĐXX huỷ toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm

Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không rút kháng cáo và đề nghị HĐXX sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Thanh B tranh luận: Nguồn gốc vị trí đất nêu trên ông B được nhận trên thực địa từ năm 1998 từ ông Nguyễn Ngọc T và sản xuất, trồng rừng từ đó đến nay, nhưng cấp sơ thẩm đã không xem xét về thời hạn sử dụng đất. Việc ráp bản đồ địa chính từ tỷ lệ 1/100 so với tỷ lệ 1/2000 là chưa phù hợp. Tại biên bản bàn giao đất vào năm 2023 đã thể hiện thực tế việc sử dụng đất của hộ ông B tại H. Quy hoạch đất rừng của địa phương hiện tại để áp dụng trong trường hợp của ông B là vô lý. Bản đồ quy hoạch năm 1986 khu vực H không có quy hoạch rừng. Cùng vị trí đất nhưng hộ ông H1 và ông T4 được xem xét để cấp đất và bồi thường. Do đó, đề nghị HĐXX sửa toàn bộ Bản án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc T thống nhất với quan điểm của ông Phạm Thanh B.

Người làm chứng ông Trần Văn H, Mai Hữu P1 cho rằng: Vào năm 1998 các ông là người đã phối hợp với các tổ chức, cá nhân có liên quan trực tiếp giao đất lâm nghiệp trên thực địa cho hộ gia đình ông Nguyễn Ngọc T và xác nhận vào biên bản,

tại khu vực H, sau này hộ ông T đã tặng cho lại vợ chồng ông Phạm Thanh B. Vợ chồng ông B nhận đất và sử dụng đất thực tế từ năm 1998 đến nay.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính theo luật định. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đà Nẵng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

#### **[1]. Về thủ tục tố tụng**

Về tính hợp lệ của kháng cáo: Kháng cáo của người khởi kiện được thụ lý trong thời hạn, đủ điều kiện, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Tố tụng hành chính năm 2015(sửa đổi, bổ sung năm 2025). Nên kháng cáo của ông Phạm Thanh B là hợp lệ.

Tại phiên tòa, vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, nhưng đã được triệu tập hợp lệ, căn cứ vào Điều 225 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, HĐXX xét xử theo luật định.

#### **[2]. Xét kháng cáo của người khởi kiện.**

[2.1]. Về nội dung: Về nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa đất số 08, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.933,5m<sup>2</sup>: Theo hồ sơ 299/TTg và hồ sơ 64/CP lập trên địa bàn xã T (cũ) thì vị trí tranh chấp thuộc khu vực không đo, nằm trong phạm vi dự án PAM 2780. Theo hồ sơ đo đạc đất lâm nghiệp lập trên địa bàn xã T (cũ) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q (cũ) phê duyệt ngày 14/12/2011 thì vị trí đất tranh chấp thuộc phạm vi thửa đất số 324, tờ bản đồ số 03, diện tích 105.978m<sup>2</sup>, loại đất rừng sản xuất (RSX) do UBND xã T kê khai, quản lý; tại phần chi tiết trong Sổ mục kê đất đai thể hiện: T5 (Thông trạng thái I) (BL 90).

Quá trình kê khai, đăng ký, thời điểm bắt đầu sử dụng, quá trình sử dụng đất và việc quy hoạch tại địa phương: Theo Biên bản số 02/BB-HĐĐK ngày 25/12/2024 của Hội đồng đăng ký đất đai UBND xã T (cũ) thể hiện: Thửa đất số 08, tờ bản đồ số 01 do UBND xã kê khai, đăng ký nhưng hộ ông Phạm Thanh B sử dụng để trồng keo; về thời điểm sử dụng đất là năm 2005; về nguồn gốc sử dụng đất là quy hoạch dự án rừng thông nhựa năm 1986; về sự phù hợp quy hoạch: năm 1986 quy hoạch chung là thông nhựa (BL 107). Đồng thời, theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/5/2026 thể hiện tại vị trí đất thu hồi thuộc thửa đất số 08, tờ bản đồ số 01 có 02 gốc thông nằm giữa ranh giới phần đất ông B đang sử dụng và phần đất do UBND

xã quản lý. Hiện trạng này phù hợp với hồ sơ quản lý đất lâm nghiệp thể hiện khu đất này trước đây thuộc vùng quy hoạch trồng thông nhựa của địa phương.

Về giấy tờ về quyền sử dụng đất: Biên bản giao nhận đất lâm nghiệp trên thực địa ngày 17/9/1998: Căn cứ Công văn số 1414/UBND-KT ngày 15/4/2026 của UBND xã N thể hiện “Biên bản giao nhận đất lâm nghiệp trên thực địa ngày 17/9/1998 không phải là một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ; mặt khác vị trí giao nhận đất lâm nghiệp theo Biên bản nêu trên không có tọa độ, không thể hiện tứ cận nên không có cơ sở để xác định ngoài thực địa hiện nay. Do đó, không có cơ sở để xác định có thuộc phần diện tích 2.933,5m<sup>2</sup>, loại đất rừng sản xuất tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 01 hay không. Đồng thời cũng không có cơ sở để xác định có thuộc phạm vi thửa đất số 324, tờ bản đồ số 03, diện tích 105.978m<sup>2</sup>, loại đất rừng sản xuất hay không.

Phần diện tích 2.933,5m<sup>2</sup> hiện nay ông Phạm Thanh B có đơn khởi kiện yêu cầu được bồi thường về đất thuộc một phần thửa đất số 324, tờ bản đồ số 03, diện tích 105.978m<sup>2</sup>, loại đất rừng sản xuất (RSX) do U, quản lý (thể hiện tại hồ sơ đo đạc đất lâm nghiệp trên địa bàn xã T (cũ) được Sở T (cũ) phê duyệt ngày 14/12/2011)”.

Như vậy, ông Phạm Thanh B không kê khai, đăng ký trong hồ sơ địa chính qua các thời kỳ đối với phần diện tích đất hiện nay ông có đơn khởi kiện yêu cầu được bồi thường về đất; không có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; diện tích đất này do UBND xã T (nay là UBND xã N) kê khai, quản lý (thể hiện tại hồ sơ đo đạc đất lâm nghiệp lập trên địa bàn xã T (cũ) được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q (cũ) phê duyệt ngày 14/12/2011). Tại cấp phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới liên quan đến quyền sử dụng đất, các giấy tờ liên quan đến quá trình sử dụng đất nên không có cơ sở để công nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất 2.933,5m<sup>2</sup>, loại đất rừng sản xuất tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 01 cho ông Phạm Thanh B.

[2.2]. Về thu hồi và bồi thường, hỗ trợ về đất:

Theo Biên bản số 02/BB-HĐĐK ngày 25/12/2024 của Hội đồng đăng ký đất đai UBND xã T (cũ) thể hiện: Thửa đất số 08, tờ bản đồ số 01 do UBND xã kê khai, đăng ký nhưng hộ ông Phạm Thanh B sử dụng để trồng keo; đồng thời theo kết quả họp Hội đồng tư vấn đất đai về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất thì ông B bắt đầu sử dụng đất từ năm 2005 (sau ngày 01/7/2004); nguồn gốc sử dụng đất là quy hoạch dự án rừng thông nhựa năm 1986 và sự phù hợp quy hoạch: năm 1986 quy hoạch chung là thông nhựa (BL 107). Như vậy, căn cứ khoản 2 Điều 101 và điểm đ khoản 1 Điều 217 Luật Đất đai năm 2024, thửa đất tranh chấp thuộc trường hợp không được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất, là có căn cứ.

[2.3]. Xét Quyết định số 3128/QĐ-UBND ngày 14/5/2025 của UBND huyện N, tỉnh Quảng Nam (cũ) thu hồi thửa đất số 08, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.933,5m<sup>2</sup>

đối với UBND xã T và Văn bản số 2348/UBND-TNMT ngày 26/8/2024 của UBND huyện N, tỉnh Quảng Nam (cũ) không chấp nhận kiến nghị của ông Phạm Thanh B về việc bồi thường về đất:

Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục đảm bảo quy định của pháp luật. Về nội dung: căn cứ vào các mục nêu trên, Quyết định số 3128/QĐ-UBND ban hành là đúng đối tượng sử dụng đất, thực tế sử dụng đất và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương. Văn bản số 2348/UBND-TNMT ngày 26/8/2024 của UBND huyện N, tỉnh Quảng Nam (cũ) không chấp nhận kiến nghị của ông Phạm Thanh B về việc bồi thường về đất là đúng quy định pháp luật.

[2.4] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Thanh B, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[3] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ thời điểm hết kháng cáo, kháng nghị.

[4] Án phí HCPT: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; ông Phạm Thanh B miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 241, các điều 3, 30, 31, 115, 116, 349 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); khoản 2 Điều 101, điểm đ khoản 1 Điều 217 Luật Đất đai năm 2024; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện Phạm Thanh B, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 13/2026/HC-ST ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Đà Nẵng.

2. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện Phạm Thanh B về yêu cầu: Huỷ một phần Quyết định số 3128/QĐ-UBND ngày 14/5/2025 của Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam về việc thu hồi đất để xây dựng công trình xử lý chất thải đối với thửa đất số 08, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.933,5m<sup>2</sup> tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã N, thành phố Đà Nẵng); huỷ Văn bản số 2348/UBND-TNMT ngày 26/8/2024 của UBND huyện N, tỉnh Quảng Nam về việc có ý kiến đối với đơn của ông Phạm Thanh B; buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Đà Nẵng công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ về đất đối với phần diện tích 2.933,5m<sup>2</sup> tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 01 thuộc xã N, thành phố Đà Nẵng cho ông Phạm Thanh B và bà Nguyễn Thị P theo đúng quy định pháp luật.

3. Các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ thời điểm hết kháng cáo, kháng nghị.

4. Án phí hành chính phúc thẩm: Miễn án phí Hành chính phúc thẩm cho ông Phạm Thanh B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (21/9/2026).

**Nơi nhận:**

- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- TAND Khu vực 5 – Đà Nẵng;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thị Ánh Nguyệt**